

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 424/BTNMT-KSONMT

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2023

*V/v phối hợp triển khai thực
hiện các quy định pháp luật
về đăng ký miễn trừ các chất
ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy*

**Kính gửi: - Bộ Tài chính;
- Bộ Công Thương.**

Với vai trò là Cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (sau đây gọi tắt là các chất POP) tại Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu, trình Quốc hội và Chính phủ ban hành các quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy (cụ thể là Điều 69, 97, 98 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 38, 39, 40, 41, 42 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); Điều 47, 48 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điều 14, 15 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường; Điều 28 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường), *trong đó quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu, sản xuất, sử dụng và đăng ký miễn trừ các chất POP*. Theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, ***kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023***, Thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ các chất POP của Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ sở để cơ quan hải quan xem xét, cho phép làm thủ tục hải quan đối với các chất POP.

Căn cứ quy định/yêu cầu của Công ước Stockholm về quản lý các chất POP và quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành rà soát, cập nhật danh mục các chất POP, cụ thể như sau:

- Danh mục các chất POP không được phép nhập khẩu (hết hạn đăng ký miễn trừ) (*tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn này*).
- Danh mục các chất POP được phép nhập khẩu với điều kiện được cấp Thông báo đăng ký miễn trừ (*tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn này*).

Để đảm bảo thực hiện hiệu quả quy định về đăng ký miễn trừ các chất POP, Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị Bộ Công Thương và Bộ Tài chính tiếp tục phối hợp thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Phối hợp với Bộ Công Thương

a. Về quản lý các chất POP

Tại Phụ lục II (Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp) của Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất (sau đây gọi tắt là Nghị định số 82/2022/NĐ-CP) đã quy định các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp đối với các chất POP phải *“tuân thủ theo các quy định tại Nghị định số 82/2022/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường”*.

Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất cũng quy định thời hạn của Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, cụ thể như sau: *“Giấy phép cấp mới có thời hạn hiệu lực là 5 năm kể từ ngày cấp. Đối với hóa chất hữu cơ khó phân hủy (POP), thời hạn của Giấy phép là 5 năm kể từ ngày cấp hoặc bằng thời hạn đăng ký miễn trừ quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, căn cứ theo thời hạn nào đến trước”*.

Vì vậy, theo các quy định nêu trên, Thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ các chất POP của Bộ Tài nguyên và Môi trường là một trong các căn cứ để Bộ Công Thương xem xét, cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

b. Trong thời gian tới, Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị Bộ Công Thương tiếp tục chia sẻ thông tin và phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp đối với các chất POP theo các quy định nêu trên.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính

Đề nghị Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Hải quan hướng dẫn, thông báo tới Cục Hải quan các tỉnh/thành phố về quy định đăng ký miễn trừ các chất POP và danh mục các chất POP không được phép và được phép nhập khẩu vào Việt Nam, đồng thời phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thủ tục đăng ký miễn trừ các chất POP đối với tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu các chất POP làm nguyên liệu sản xuất trực tiếp. Cụ thể như sau:

a. Cơ quan hải quan chỉ thực hiện thủ tục thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam là các chất POP (*đáp ứng đồng thời cả mã CAS và mã HS*) trong danh mục tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn này đối với các tổ chức, cá nhân được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ các chất POP theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

b. Đối với nhập khẩu hàng hóa là các chất POP thuộc danh mục các chất POP được phép nhập khẩu với điều kiện được cấp Thông báo đăng ký miễn trừ (*tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn này*) nhưng tổ chức, cá nhân chưa thực hiện thủ tục đăng ký

miễn trừ với Bộ Tài nguyên và Môi trường thì phải thực hiện đăng ký miễn trừ các chất POP theo đúng quy định tại Điều 38 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

c. Đối với nhập khẩu hàng hóa là các chất POP thuộc danh mục các chất POP không được phép nhập khẩu (hết hạn đăng ký miễn trừ) (tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn này), Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính) phối hợp Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường) thực hiện việc xử lý, yêu cầu tái xuất hoặc tiêu hủy trong trường hợp không thể tái xuất theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị quý Bộ trao đổi bằng văn bản với Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường) theo địa chỉ liên hệ sau: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường; số 10 Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội; điện thoại: 024.37956868 - máy lẻ 3218/0904570111 (Bà Đặng Thùy Linh) - email: linhht@gmail.com/linhdt@vea.gov.vn; hoặc 0989126896 (Bà Phan Thị Tố Uyên) - email: uyennqm@gmail.com/uyenpntt@vea.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Bộ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, KSONMT(05).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC 1:

DANH MỤC CÁC CHẤT POP KHÔNG ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU (HẾT HẠN ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ)

(Kèm theo Công văn số 424/BTNMT-KSONMT ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên chất POP	Phụ lục của Công ước Stockholm	Mã CAS	Mã HS		Ghi chú
				Hợp chất	Hỗn hợp	
1	Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether	A	68631-49-2; 207122-15-4; 446255-22-7; 207122-16-5. <i>Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether trong commercial octabromodiphenyl ether</i>	2909.30.00	3824.88.00	
2	Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether	A	5436-43-1; 60348-60-9. <i>Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether trong commercial pentabromodiphenyl ether</i>	2909.30.00	3824.88.00	
3	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	A	25637-99-4; 3194-55-6; 134237-50-6; 134237-51-7; 134237-52-8.	2903.89.00		

4	Polychlorinated naphthalenes (PCN), bao gồm dichlorinated naphthalenes, trichlorinated naphthalenes, tetrachlorinated naphthalenes, pentachlorinated naphthalenes, hexachlorinated naphthalenes, heptachlorinated naphthalenes, octachlorinated naphthalene	A, C	70776-03-3	2903.99.00	
5	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS	A	Mã CAS của Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS theo quy định của Công ước Stockholm: UNEP/POPS/POPRC.15/INF/9 (truy cập tại trang web http://chm.pops.int/tabid/2511) 111393-39-6; 1270179-82-2; 1270179-93-5; 127133-66-8; 129813-71-4; 141607-32-1; 1427176-17-7; 1427176-20-2; 147029-28-5; 148240-80-6; 148684-79-1; 149652-30-2; 160305-97-5; 160336-17-4; 160901-25-7; 160901-26-8; 161074-58-4; 1645842-67-6; 1645850-46-9; 1645852-09-0; 1645852-10-3;	3822.90.90	Từ tháng 6/2022 (Hội nghị các bên thực hiện Công ước Stockholm lần thứ 10 đã bổ sung chất PFHxS, muối của chúng và

		1648534-82-0; 1648539-69-8; 1648540-20-8; 171561-95-8; 178094-71-8; 178535-22-3; 179005-06-2; 179005-07-3; 1893-52-3; 192662-29-6; 222716-67-8; 254889-10-6; 30295-56-8; 306973-47-7; 306974-19-6; 306974-28-7; 306974-45-8; 306974-63-0; 306975-62-2; 306975-84-8; 306975-85-9; 306976-25-0; 306976-55-6; 306977-10-6; 306977-58-2; 306978-04-1; 306978-65-4; 306979-40-8; 306980-27-8; 34455-03-3; 355-46-4; 3871-99-6; 38850-52-1; 38850-58-7; 38850-60-1; 41997-13-1; 423-50- 7; 504396-13-8; 50598-28-2; 507225-08-3; 52166-82-2; 55120-77-9; 55591-23-6; 56372-23-7; 67584-48-9; 67584-53-6; 67584- 57-0; 67584-61-6; 67906-70-1; 67906-71-2; 67939-61-1; 67939-92-8; 67969-65-7; 680187- 85-3; 680187-86-4; 68081-83-4; 68227-87-2; 68227-94-1; 68227-96-3; 68227-98-5; 68228-00-2; 68239-74-7; 68259-08-5; 68259- 15-4; 68259-38-1; 68298-09-9; 68298-74-8; 68298-78-2; 68299-21-8; 68299-39-8; 68329- 56-6; 68391-09-3; 68555-70-4; 68555-75-9; 68555-90-8; 68555-91-9; 68555-92-0; 68568-77-4; 68586-13-0; 68586- 14-1; 68608-13-9; 68608-14-0; 68649-26-3; 68797-76-2; 68815-72-5; 68867-60-7; 68867- 62-9; 68877-32-7; 68891-98-5; 68909-15-9; 68957-32-4; 68957-53-9; 68957-58-4; 68957-		các hợp chất liên quan đến PFHxS vào Phụ lục A của Công ước Stockholm)
--	--	--	--	--

			61-9; 70225-16-0; 70248-52-1; 70776-36-2; 70900-36-6; 70900-40-2; 71487- 20-2; 73772-32-4; 73772-33-5; 73772-34-6; 76848-59-4; 76848-68-5; 80621-17-6; 81190- 38-7; 82382-12-5; 85665-64-1; 85665-66-3; 86525-30-6; 86525-43-1; 86525-48-6; 86525- 51-1; 86525-52-2; 89863-48-9; 89863-49-0; 89863-50-3; 89863-55-8; 89863-56-9; 89863- 63-8; 89863-64-9; 91081-99-1; 93416-31-0; 93572-72-6; 944578-05-6.			
--	--	--	---	--	--	--

PHỤ LỤC 2.

DANH MỤC CÁC CHẤT POP ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU ĐỐI VỚI ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CẤP THÔNG BÁO ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ

(Kèm theo Công văn số 424/BTNMT-KSONMT ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

T T	Tên chất POP	Phụ lục của Công ước Stockholm	Mã CAS	Mã HS		Mô tả hàng hóa/ hỗn hợp chứa các chất POP	Lĩnh vực sử dụng	Hoạ t độn g	Nội dung đăng ký miễn trừ của Công ước Stockholm
				Hợp chất	Hỗn hợp				
1	Các axit Perfluorooctane sulfonic, muối của chúng (PFOS) và perfluorooctane sulfonyl fluoride (PFOSF)	B	PFOS: 1763-23-1; PFOSF: 307-35-7; Muối của PFOS: 2795-39-3; 29457-72-5; 29081-56-9; 70225-14-8; 56773-42-3; 251099-16-8. và các mã CAS khác sẽ được cập nhật theo Công ước Stockholm.	2904.31.00; 2904.32.00; 2904.33.00; 2904.34.00; 2904.35.00; 2904.36.00	3824.87.00		Công nghiệ p, nông nghiệ p	Sản xuất	Không
								Sử dụn g	Được phép nhập khẩu, sử dụng sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận đăng ký miễn trừ.
2	Decabromodiphe nyl ether (DBDE)	A	1163-19-5. <i>Decabromodiphenyl ether trong commercial decabromodiphenyl ether</i>	2909.30.00	3824.88.00	Chứa Decabromodi phenyl ether	Công nghiệ p	Sản xuất	Không
								Sử dụn g	Được phép nhập khẩu, sử dụng sau

									khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận đăng ký miễn trừ.
3	Các paraffin mạch ngắn chứa clo (SCCP)	A	85535-84-8; 68920-70-7; 71011-12-6; 85536-22-7; 85681-73-8; 108171-26-2. và các mã CAS khác sẽ được cập nhật theo Công ước Stockholm.		3824.89.00		Công nghiệp	Sản xuất	Không
								Sử dụng	Được phép nhập khẩu, sử dụng sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận đăng ký miễn trừ.
4	Perfluorooctanoic acid (PFOA), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA	A	Mã CAS của Perfluorooctanoic acid (PFOA), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA theo quy định của Công ước Stockholm: UNEP/POPS/POPRC.17/INF/14/Rev,1 (truy cập tại trang web http://chm.pops.int/tabid/2511)	2915.90.90	3809.91 3809.91.10 3809.91.90 3809.92.00 3809.93.00 và các mã HS khác		Công nghiệp	Sản xuất	Không
								Sử dụng	Được phép nhập khẩu, sử dụng sau khi được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận đăng ký miễn trừ.

4.1	Perfluorooctanoic acid (PFOA)		335-67-1; 45285-51-6.						
4.2	Đồng phân của PFOA		90480-55-0; 1882109-81-0; 1882109-80-9; 1882109-79-6; 1882109-78-5; 1882109-77-4; 1882109-76-3; 1882109-75-2; 1882109-74-1; 1882109-73-0; 1882109-72-9; 1882109-71-8; 1882109-70-7; 1882109-68-3; 1882109-67-2; 1882109-66-1; 1882109-65-0; 1882109-64-9; 1882109-63-8; 1882109-69-4; 1882109-62-7; 1882109-61-6; 1882109-60-5; 1882109-59-2; 1882109-58-1; 1812247-20-3; 1812247-19-0; 1812247-18-9; 1812247-17-8; 1192593-79-5; 1144512-36-6; 1144512-35-5; 1144512-34-4; 1144512-18-4; 909009-42-3; 7052404-04-6; 207678-51-1; 123116-17-6; 35605-76-6; 15166-06-0.						
4.3	Muối của PFOA (bao gồm cả đồng phân mạch thẳng và mạch nhánh)		90480-56-1; 3825-26-1; 335-95-5; 2395-00-8; 17125-58-5; 335-93-3; 68141-02-6; 98241-25-9; 13058-06-5; 1195164-59-0; 19742-57-5; 61436-04-2; 29457-73-6; 18017-22-6; 15739-82-9; 15715-47-6.						
4.4	Các hợp chất liên quan đến PFOA								

-	Hỗn hợp PFCA khác chứa PFOA		68333-92-6; 69278-80-4; 91032-01-8; 72968-38-8; 72623-77-9.						
-	PFOA esters và anhydrides		376-27-2; 3108-24-5; 33496-48-9.						
-	Perfluoroalkyl phosphinic acids (PFPIAs)		68412-69-1; 93062-53-4; 40143-79-1; 610800-34-5.						
-	Perfluoroalkyl halides (bao gồm các đồng phân mạch thẳng và mạch nhánh)		335-66-0; 507-63-1; 307-50-6; 307-60-8; 307-63-1; 335-79-5; 376-04-5; 423-62-1; 558-97-4; 677-93-0; 3248-61-1; 3248-63-3; 90622-71-2.						
-	Fluorotelomer iodides (FTIs)		2043-53-0; 2043-54-1; 30046-31-2; 65510-55-6; 65510-56-7; 68188-12-5; 68390-33-0.						
-	Fluorotelomer olefins (FTOs)		21652-58-4; 30389-25-4.						
-	Fluorotelomer alcohols (FTOHs)		60699-51-6; 176676-70-3; 39239-77-5; 1545-59-1; 865-86-1; 87017-97-8; 678-39-7.						
-	Fluorotelomer saturated và non-saturated acids (FTCAs and FTUCAs)		70887-94-4; 53826-13-4; 191852-87-6; 70887-84-2; 27854-31-5.						
-	Fluorotelomer phosphate ether		54009-73-3; 63295-27-2; 63295-28-3; 63295-29-4; 63295-18-1; 63295-19-2;						

	(PAPs)		63295-23-8; 63295-24-9; 63295-22-7; 94158-70-0; 94200-46-1; 94200-47-2; 94200-48-3; 94200-50-7; 94200-51-8; 94200-52-9; 57678-03-2; 678-41-1; 93857- 44-4; 93857-45-5; 57678-05-4; 1895-26-7; 90179-37-6; 98005- 85-7; 98005-84-6; 1158182-60- 5; 1578186-42-1; 1158182-61- 6; 93776-20-6; 93776-21-7; 63295-20-5; 63295-26-1; 2343- 53-5; 1578186-53-4; 1578186- 56-7; 1578186-64-7; 1578186- 57-8; 149790-22-7; 441765-20- 4.						
-	Fluorotelomer acrylates và methacrylates (FTACs and FTMACs)		16083-78-6; 4980-53-4; 6014- 75-1; 16083-87-7; 52956-82-8; 74256-14-7; 74256-15-8; 17741-60-5; 2144-54-9; 27905- 45-9; 1996-88-9; 85631-54-5; 91615-22-4; 94158-63-1; 94158-64-2; 94158-65-3; 146955-29-5; 76962-34-0.						
-	Những chất không phải dạng polyme mà có cấu trúc (phân tử) dựa trên các nhóm fluorotelomer (F- C)		93776-12-6; 93776-13-7; 93776-15-9; 94159-83-8; 94159-79-2; 94159-80-5; 94159-82-7; 99955-83-6; 302911-86-0; 3102-79-2; 74612-30-9; 101947-16-4; 146090-84-8; 78560-44-8; 83048-65-1; 123445-18-1;						

			246234-80-0; 1189587-64-1; 68187-42-8; 70969-47-0; 95370-51-7; 148240-85-1; 148240-87-3; 148240-89-5; 183146-60-3; 71608-61-2; 94200-45-0; 93776-00-2; 77117-48-7; 1835250-28-6; 182130-12-7; 1835250-47-9; 182130-14-9; 182130-15-0; 6145-05-7; 931415-52-0; 138472-76-1; 117146-18-6; 133310-73-3; 137338-39-7; 137338-40-0; 137338-41-1; 154478-87-2; 1835251-22-3; 1244062-17-6; 250738-42-2; 116177-54-9; 200817-54-5; 93454-70-7; 125635-85-0; 90499-29-9; 93454-71-8; 133299-41-9; 100550-08-1; 1244062-16-5; 31200-97-2; 423-56-3; 307-37-9; 307-46-0; 135984-68-8; 864551-38-2; 864551-40-6; 63967-40-8; 335- 73-9; 63967-42-0; 56900-98-2; 88243-13-4; 88243-12-3; 55427-54-8; 88271-22-1; 88243-14-5; 88243-15-6; 88247-39-6; 88243-11-2; 88243-16-7; 88243-10-1; 88247-40-9; 88243-17-8; 88243-09-8; 121500-31-0; 67549-47-7; 67535-33-5; 38565-53-6; 114482-33-6;					
--	--	--	--	--	--	--	--	--

		99679-40-0; 93776-18-2; 94817-79-5; 94817-80-8; 121912-26-3; 25935-14-2; 100155-23-5; 100107-48-0; 2089109-26-0; 2089109-27-1; 145441-32-3; 171184-16-0; 171184-17-1; 171184-04-6; 2089109-30-6; 80234-03-3; 80244-66-2; 34143-74-3; 76830-13-2; 121913-10-8; 39108-34-4; 120226-60-0; 438237-73-1; 63225-57-0; 63225-58-1; 54950-06-0; 441765-12-4; 54207-62-4; 481050-04-8; 441765-14-6; 160819-47-6; 160819-50-1; 160819-49-8; 121912-28-5; 727351-53-3; 1513864-17-9; 71940-07-3; 71625-52-0; 1513863-91-6; 1513863-92-7; 704870-51-9; 1513864-01-1; 67333-62-4; 1513863-96-1; 1513863-97-2; 1383438-89-8; 1383438-90-1; 93128-66-6; 755698-73-8; 690947-60-5; 62880-96-0; 62880-98-2; 1513864-19-1; 1513864-12-4; 1513864-11-3; 80475-33-8; 34455-23-7; 34455-24-8; 438237-77-5; 34455-21-5; 34455-35-1; 34695-29-9; 34695-31-3; 441765-18-0;					
--	--	---	--	--	--	--	--

			98900-53-9						
-	Những chất là polyme có chứa chuỗi F nằm trong cấu trúc (phân tử) dựa trên các nhóm fluorotelomer (F-C)		115592-83-1; 129783-45-5; 144031-01-6; 116984-14-6; 74049-08-4; 65104-45-2; 53515-73-4; 93480-00-3; 934505-67-6; 142636-88-2.						
-	Các chất khác		90622-99-4; 71356-38-2; 85681-64-7; 125328-29-2; 325459-92-5; 326475-46-1; 39186-68-0; 41358-63-8; 24216-05-5; 53517-98-9; 335-90-0; 85938-56-3; 89685-61-0; 84029-60-7; 138473-79-7; 89932-71-8; 178766-44-4; 376-23-8; 91707-61-8; 30295-53-5; 308-01-0; 331755-02-3; 103555-98-2; 90179-39-8; 5158-52-1; 57670-46-9; 98900-76-6; 98900-75-5; 98046-76-5; 154380-30-0.						